

ĐỀ ÁN TỔ CHỨC SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT VỤ XUÂN NĂM 2025

Phần thứ nhất ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT VỤ XUÂN NĂM 2024

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VỤ XUÂN NĂM 2024

Vụ Xuân năm 2024 là một vụ xuân ấm, tuy nhiên đầu vụ xuất hiện các đợt rét đậm rét hại, một số nơi nhiệt độ xuống dưới 10⁰C, đã ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây lúa sau gieo cấy; giữa vụ nắng nóng xuất hiện sớm, có những đợt nắng nóng gay gắt ngay từ tháng 2 và 3, lượng mưa ít khiến mực nước trên các hệ thống sông Lam xuống thấp, một số diện tích lúa vùng ven sông Lam đang giai đoạn đẻ nhánh bị thiếu nước, ảnh hưởng đến sinh trưởng. Giai đoạn cuối vụ bị ảnh hưởng bởi thời tiết cực đoan như mưa lớn, dông lốc, mưa đá đã làm một số diện tích lúa, hoa màu bị ảnh hưởng.

Tuy nhiên, với sự vào cuộc kịp thời, quyết liệt của các ban ngành từ tỉnh đến địa phương trong tổ chức chỉ đạo sản xuất và sự nỗ lực cố gắng của bà con nông dân trong đầu tư thâm canh, tưới tiêu, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật và phòng trừ sâu bệnh hại nên vụ Xuân năm 2024 đã đạt được kết quả vượt trội, năng suất cây lúa đạt cao nhất từ trước đến nay, sản lượng lương thực có hạt đạt 721.544 tấn.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

2.1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo sản xuất

Cấp ủy đảng, chính quyền từ tỉnh đến địa phương luôn quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, quyết liệt trong việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất và ứng dụng KHCN, TBKT, cơ cấu các giống có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất nên đã tăng giá trị sản xuất.

- UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Chỉ thị sản xuất; Đề án; công điện phòng chống rét đậm, rét hại; công văn ứng phó với rét đậm rét hại; phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng vụ Xuân 2024 và thành lập đoàn chỉ đạo sản xuất.

- Trong vụ, lãnh đạo UBND tỉnh, ngành Nông nghiệp và PTNT đã nhiều lần trực tiếp xuống các địa phương đôn đốc, chỉ đạo sản xuất, khắc phục rét đậm rét hại, ảnh hưởng của thời tiết cực đoan và phòng trừ sâu bệnh.

- UBND các huyện, thành phố, thị xã đã kịp thời ban hành chỉ thị, kế hoạch, công văn chỉ đạo sản xuất cụ thể, sát với điều kiện của địa phương; thành lập các đoàn chỉ đạo sản xuất và trực tiếp xuống cơ sở để kiểm tra, chỉ đạo sản xuất, thực hiện các biện pháp chống rét cho cây trồng để hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất. Đồng thời, ứng dụng KHCN, tiến bộ kỹ thuật và đưa nhanh các giống có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất.

- Qua theo dõi, đánh giá một số huyện đã làm tốt công tác tổ chức chỉ đạo sản xuất theo lịch thời vụ và hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch như: Đô Lương, Thanh Chương, Nam Đàn, Anh Sơn, Con Cuông, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quế Phong, Kỳ Sơn, ...

- Các địa phương tiếp tục tập trung chỉ đạo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nâng cao giá trị, phát triển bền vững, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, kỹ thuật vào sản xuất.

2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch (Chi tiết tại phụ lục 01)

- Tổng diện tích gieo trồng và cho thu hoạch các cây trồng vụ Xuân 2024 là 131.438,95 ha/KH 132.000 ha (đạt 99,57 %). Sản lượng 974.194,12 tấn/KH 938.875 tấn (đạt 103,76 %). Trong đó:

+ Cây lúa: Diện tích gieo trồng 90.981,31 ha, diện tích cho thu hoạch là 90.981,31 ha/KH 90.500 ha, đạt 100,53 %. Năng suất 69,09 tạ/ha/KH 67,98 tạ/ha (đạt 101,63 %), tăng 0,27 tạ/ha so với vụ Xuân 2023. Sản lượng 628.634,87 tấn/KH 615.250 tấn (đạt 102,18 %), tăng 367,64 tấn so với vụ Xuân năm 2023.

+ Cây ngô: Tổng diện tích gieo trồng 19.886,29 ha, diện tích cho thu hoạch là 19.886,29 ha/KH 19.500 ha (đạt 101,98 %). Trong đó:

Ngô lấy hạt: Diện tích gieo trồng 18.106,55 ha, diện tích cho thu hoạch là 18.106,55 ha/KH 17.500 ha (đạt 103,47 %). Năng suất 51,31 tạ/ha/KH 50,5 tạ/ha (đạt 101,60 %). Sản lượng 92.908,89 tấn/KH 88.375 tấn (đạt 105,13 %).

Ngô sinh khối: Diện tích gieo trồng và cho thu hoạch là 1.779,74 ha/KH 2.000 ha (đạt 88,99 %). Năng suất 386,66 tạ/ha/KH 350,0 tạ/ha (đạt 110,47 %). Sản lượng 68.816,2 tấn/KH 70.000 tấn (đạt 98,31 %).

+ Cây lạc: Diện tích gieo trồng 7.910,55 ha, diện tích cho thu hoạch là 7.910,556 ha/KH 8.600 ha (đạt 91,98 %). Năng suất 28,40 tạ/ha/KH 27,5 tạ/ha (đạt 103,27 %), tăng 0,22 tạ/ha so với vụ Xuân năm 2023. Sản lượng 22.463,85 tấn/KH 23.650 tấn (đạt 94,98 %).

+ Cây rau các loại: Diện tích gieo trồng 13.200,22 ha, diện tích cho thu hoạch là 13.200,22 ha/KH 12.000 ha (đạt 110,0 %). Năng suất 166,81 tạ/ha/KH 167,0 tạ/ha (đạt 99,89 %). Sản lượng 220.194,85 tấn/KH 200.400 tấn (đạt 109,88 %).

+ Cây khoai lang: Diện tích gieo trồng 1.240,32 ha, diện tích cho thu hoạch là 1.240,32 ha/KH 1.400 ha (đạt 88,59 %). Năng suất 80,56 tạ/ha/KH 80,0 tạ/ha (đạt 100,70 %). Sản lượng 9.991,66 tấn/KH 11.200 tấn (đạt 89,21 %).

2.3. Kết quả về thời vụ và cơ cấu giống

a) Thời vụ

- Đa số các huyện triển khai gieo mạ đúng theo lịch thời vụ đề ra của Đề án tổ chức sản xuất trồng trọt vụ Xuân 2024 (thời gian gieo mạ từ 01-15/01/2024, các giống có thời gian sinh trưởng ngắn chủ yếu bố trí cuối khung thời vụ từ 10-15/1/2024).

- Các huyện Quỳnh Lưu, Yên Thành, Diễn Châu phần lớn diện tích có thời gian gieo mạ từ 10-25/12/2023, sớm hơn so với lịch thời vụ từ 5-15 ngày.

Qua theo dõi, đánh giá cho thấy: Những diện tích gieo cấy sớm hơn lịch thời vụ từ 10-15 ngày, trổ trước 15/4 đều cho năng suất thấp hơn những diện tích lúa gieo cấy đúng lịch và trổ từ 15/4-25/4.

b) Cơ cấu giống lúa: Diện tích các giống lúa lai 39.544,38 ha/KH 41.500 ha, đạt 96,45 %, chiếm 43,46 % diện tích lúa; diện tích lúa thuần 51.436,93 ha/KH 49.500 ha, đạt 103,91 %, chiếm 56,54 % diện tích lúa.

Diện tích các giống lúa chất lượng đạt 50.341,47 ha/KH 47.500 ha (đạt 105,98 %), chiếm 55,33 % diện tích lúa toàn tỉnh. Trong đó, các giống chất lượng có diện tích lớn là: Thái Xuyên 111 (17.809 ha); Bắc Thịnh (4.947 ha); Thụy hương 308 (2.769 ha); VT404 (2.489 ha); ...

2.4. Sử dụng phân bón

- Hiện nay, nông dân trên địa bàn tỉnh sử dụng rất đa dạng về chủng loại và số lượng phân bón trong sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, người dân sử dụng phân bón vô cơ chiếm tỷ lệ lớn. Trong thời gian vừa qua, người dân đã có xu hướng tăng lượng sử dụng phân bón hữu cơ, hữu cơ vi sinh nhưng vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ.

- Bên cạnh đó, một số nơi vẫn sử dụng lượng phân bón vô cơ cao hơn so với khuyến cáo, nhất là phân đạm. Việc người dân lạm dụng các loại phân bón vô cơ và sử dụng không theo khuyến cáo của nhà sản xuất là nguyên nhân chính gây sâu bệnh, sản phẩm nông sản không an toàn ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng, cũng như ảnh hưởng đến tính chất đất, nguồn nước.

2.5. Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

- Diện tích chuyển đổi vụ Xuân 2024 là 237,29 ha, trong đó chuyển đổi trên đất 2 vụ lúa là 11,69 ha, chuyển đổi trên đất 01 vụ lúa là 225,6 ha. Chuyển đổi sang cây hàng năm (ngô, rau, dưa các loại) là 222,81 ha, sang cây lâu năm là 2,98 ha, sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản là 8,5 ha.

- Hiệu quả kinh tế trên đất được chuyển đổi: Đối với các cây hàng năm như rau, dưa cho lãi từ 25-40 triệu đồng/ha, cao hơn so với trồng lúa kém hiệu quả từ 1,5-2 lần.

2.6. Công tác bảo vệ thực vật, thủy lợi

- Về công tác Bảo vệ thực vật: Vụ Xuân năm 2024 đã điều tra phát hiện 26.108,46 ha bị nhiễm sâu bệnh các loại, trong đó: trên cây lúa 22.356,96 ha, ngô 454,1 ha, lạc 618,2 ha, cây rau 479,7 ha, cam chanh 300,5 ha, sắn 1.660,5 ha, cây keo 188,5 ha, cây mít 50 ha, ... Triển khai kịp thời cho địa phương các giải pháp và chỉ đạo phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng trên 59.900,95 ha (Gồm: lúa 57.832,95 ha, cam chanh 200 ha, ngô 668 ha, lạc 215 ha, rau 945 ha,.....). Nhìn chung, trong vụ Xuân năm 2024, công tác chỉ đạo phòng trừ sâu bệnh hại trên các đối tượng cây trồng được thực hiện có hiệu quả, không để sâu, bệnh lây lan, gây thiệt hại trên diện rộng.

- Về công tác thủy lợi: Ngành Nông nghiệp cùng với các địa phương đã thực hiện tốt công tác tưới tiêu, điều tiết nước kịp thời, hợp lý đảm bảo phục vụ sản xuất. Tổng diện tích tưới các cây trồng vụ Xuân năm 2024 là 108.366,4 ha/108.366,4 ha đạt 100% (Trong đó: Diện tích lúa 83.394,0 ha/83.394,0 ha đạt 100%; diện tích rau màu mạ 7.838,5ha/7.838,5 ha đạt 100%;).

2.7. Kết quả chuyển giao và ứng dụng KHCV

a) Kết quả ứng dụng KHCV, TBKT vào sản xuất

- Diện tích các loại cây trồng được công nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP là 671,07 ha gồm các cây trồng như cây lúa, chè, rau các loại, cây ăn quả, cây dược liệu tại một số huyện như: Nghĩa Đàn, Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Nghi Lộc, Đô Lương, Thanh Chương, TP Vinh, Anh Sơn, Tân Kỳ, TX Thái Hòa, Con Cuông,

- Diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ được chứng nhận là 76,67 ha cho cây trồng gồm: cam, rau, ổi, đu đủ, sâm ngưu bàng, dược liệu, chè tại các huyện Thanh Chương, TX Thái Hòa, Nghĩa Đàn, Hưng Nguyên, Diễn Châu, Anh Sơn, Kỳ Sơn và 6,4 ha rau được chứng nhận phù hợp định hướng hữu cơ tại Nam Đàn, Quỳnh Lưu.

- Diện tích lúa cấy bằng máy là 2.247 ha (tại các huyện Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Thanh Chương, Hưng nguyên, Nam Đàn).

- Toàn tỉnh có 46,87 ha diện tích sản xuất trong nhà lưới, nhà màng gồm các cây trồng như: cà chua, dưa chuột, dưa lưới, dưa lê, nho, ...

- Trong vụ Xuân 2024 các địa phương đã triển khai áp dụng SRI từng phần trên cây lúa là 6.074 ha.

b) Kết quả công tác chuyển giao KHCV, tiến bộ kỹ thuật

Công tác khuyến nông, chuyển giao các tiến bộ KHKT được các cấp ngành, địa phương quan tâm để đưa đến các tiến bộ mới cho người dân. Nhiều mô hình cây trồng vụ Xuân được đưa vào sản xuất, trong đó điển hình có 71 mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao (55 mô hình đất lúa có liên kết sản xuất và 16 mô hình

có hiệu quả khác, ...) với tổng diện tích hơn 5.189,25 ha đã góp phần nâng cao giá trị sản xuất.

2.8. Kết quả thực hiện Liên kết sản xuất và cấp mã số vùng trồng

- Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:

Diện tích các cây trồng được liên kết tiêu thụ sản phẩm trong vụ Xuân 2024 khoảng 26.000 ha. Kết quả này đã góp phần thúc đẩy sản xuất, đảm bảo ổn định đầu ra cho nông dân.

- Cấp mã số vùng trồng:

Sở Nông nghiệp và PTNT đã cấp 97 mã số vùng trồng. Trong đó từ tháng 1 năm 2024 đến nay đã cấp được 42 mã số cho các vùng trồng các cây trồng như lúa, rau, lạc, ngô, cam, dứa theo Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT. Trong 97 vùng trồng được cấp đã tiến hành giám sát 27 vùng trồng và tiến hành hủy 05 mã số vùng trồng do tổ chức, cá nhân không có nhu cầu sử dụng.

2.9. Kết quả việc thực hiện các cơ chế chính sách

UBND tỉnh và các địa phương đã có các chính sách hỗ trợ nông dân trong sản xuất vụ Xuân 2024 như sau:

- Chính sách của UBND tỉnh:

+ Chính sách hỗ trợ giống lúa, ngô và rau màu để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do mưa bão vụ Xuân 2024 theo Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND với số tiền đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ là 161,15 triệu đồng đã góp phần hỗ trợ người nông dân khôi phục và tái đầu tư sản xuất.

+ Hỗ trợ kinh phí giống, phân bón xây dựng các mô hình đất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP với số tiền hỗ trợ trong vụ Xuân 2024 là 27.837,91 triệu đồng. Chính sách này đã góp phần nâng cao trình độ canh tác lúa của nông dân và khuyến khích được người dân, doanh nghiệp tham gia vào chuỗi liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm.

+ Hỗ trợ xây dựng nhà lưới nhà màng, giống mía mới, ... theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 để khuyến khích người dân phát triển ứng dụng KH-CN vào sản xuất một cách bền vững và hiệu quả với số tiền 6.032,71 triệu đồng.

+ Vụ Xuân năm 2024 có 09 Dự án/Kế hoạch liên kết sản xuất lúa đã được UBND các huyện phê duyệt hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh với tổng kinh phí đã phân bổ để thực hiện hỗ trợ là 6.100 triệu đồng.

- Ngoài kinh phí hỗ trợ của Trung ương và của Tỉnh thì có 07/21 huyện, thị đã trích ngân sách huyện hỗ trợ nông dân để xây dựng mô hình, nhà lưới nhà màng, hỗ trợ giống, nilon phủ mạ và diệt chuột, ốc bươu vàng vụ Xuân với tổng số tiền 4.504 triệu đồng, gồm: Diên Châu, TX Hoàng Mai, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Đô Lương, TX Cửa Lò, TX Thái Hòa.

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

3.1. Tồn tại, hạn chế

- Chỉ tiêu về diện tích, sản lượng cây lạc, ngô sinh khối và khoai lang không đạt so với kế hoạch đề ra.

- Năng suất những diện tích lúa gieo cấy trước lịch thời vụ từ 10-15 ngày giảm so với những diện tích gieo cấy sát, đúng với lịch thời vụ khuyến cáo.

- Sử dụng quá nhiều giống có thời gian sinh trưởng cách xa nhau trên cùng một cánh đồng gây khó khăn trong quá trình chăm sóc, quản lý sâu bệnh hại cũng như thu hoạch.

- Diện tích các cây trồng bị thiệt hại là 1.132,6 ha, trong đó thiệt hại trên 70% là 650,1 ha, thiệt hại từ 30-70% là 482,5 ha.

- Diện tích các cây trồng được sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn, truy xuất nguồn gốc (*hữu cơ, VietGAP, ...*) và liên kết tiêu thụ sản phẩm trong vụ Xuân còn chiếm tỷ lệ nhỏ (*diện tích cây trồng sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ chiếm 0,02%, diện tích cây trồng sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP chiếm 0,2 %, diện tích cây trồng được liên kết tiêu thụ sản phẩm chiếm 16,21 %*).

3.2. Nguyên nhân tồn tại

3.2.1. Nguyên nhân khách quan

- Thời tiết đầu vụ mưa nhiều, khó khăn trong công tác làm đất. Một số diện tích trồng lạc chuyển đổi mục đích sử dụng sang xây dựng khu công nghiệp dẫn đến diện tích các cây khoai lang, lạc vụ Xuân không đạt kế hoạch đề ra.

- Do chịu ảnh hưởng của đông, lốc, mưa đá tại một số huyện vào các ngày 28-29/3; 13-15/4 và 11-12/5 đã làm nhiều diện tích cây trồng như lúa, rau màu, cây công nghiệp, cây ăn quả bị thiệt hại.

- Những diện tích gieo cấy quá sớm, lúc phân hóa đồng gặp nhiệt độ thấp (*từ ngày 24-29/2 nhiệt độ thấp nhất phổ biến từ 11-15⁰C*), trở gặp nhiệt độ cao (*các ngày từ 30/3-03/4 nhiệt độ phổ biến từ 36-38⁰C, có nơi trên 39⁰C*) dẫn tới hạt bị đen lép, khô đầu bông dẫn đến giảm năng suất.

3.2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tuyên truyền ở một số địa phương còn thiếu quyết liệt nên một số chỉ tiêu kế hoạch sản xuất không đạt kế hoạch đề ra, chưa tuân thủ

đúng lịch thời vụ và cơ cấu giống tại Đề án sản xuất của Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành và phòng trừ sâu bệnh theo khuyến cáo.

- Việc đăng ký các chỉ tiêu kế hoạch diện tích của một số huyện chưa sát với tình hình thực tế dẫn đến diện tích, sản lượng không đạt so với kế hoạch đề ra.

- Lao động trong sản xuất nông nghiệp ngày càng già hóa. Bên cạnh đó, trình độ sản xuất của người dân vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu nên vẫn sản xuất dựa theo kinh nghiệm, tập quán dẫn đến diện tích nông sản an toàn, ứng dụng KHCN, liên kết tiêu thụ sản phẩm thực hiện được ít và nhỏ lẻ.

- Quá trình vận động nhân dân tập trung ruộng đất để thực hiện sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm còn khó khăn; việc liên kết sản xuất theo chiều ngang giữa các hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ nông dân với nhau và liên kết theo chiều dọc giữa doanh nghiệp với các hợp tác xã, tổ hợp tác, nông dân và giữa các hợp tác xã, tổ hợp tác với các hộ nông dân còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu.

- Vai trò của chính quyền, HTX ở một số nơi chưa thực sự phát huy hiệu quả trong việc tìm kiếm, kết nối doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các cơ chế, chính sách còn nhỏ lẻ, dàn trải nên chưa thu hút các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TỔ CHỨC SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT VỤ XUÂN NĂM 2025

I. NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VỤ XUÂN 2025

1.1. Dự báo tình hình thời tiết

Theo dự báo của Đài Khí tượng - Thủy văn Bắc Trung Bộ tình hình khí tượng, thủy văn từ tháng 11 năm 2024 đến tháng 4 năm 2025 như sau:

***/ Hiện tượng ENSO:** Hiện tại, hiện tượng ENSO đang trong trạng thái trung tính nhưng nghiêng dần về pha lạnh (với chuẩn sai nhiệt độ mặt nước biển khu vực Nino3.4 đang thấp hơn trung bình nhiều năm (TBNN) là -0,30C vào tuần đầu tháng 10/2024). Dự báo, thời kỳ từ tháng 11/2024-01/2025, ENSO có khả năng chuyển sang trạng thái La Nina với xác suất 60-70%.

***/ Bão và Áp thấp nhiệt đới:** Từ tháng 11/2024-01/2025, có khoảng 01-02 cơn bão ảnh hưởng đến tỉnh Nghệ An (ở mức xấp xỉ đến cao hơn so với TBNN), tập trung vào nửa cuối tháng 10-11.

***/ Không khí lạnh**

Không khí lạnh và rét đậm, rét hại (RĐ, RH): Không khí lạnh có khả năng hoạt động mạnh trong tháng 12/2024-02/2025 và gây ra các đợt rét đậm, rét hại diện rộng từ nửa cuối tháng 12 đến tháng 02/2025 (trương đương so với TBNN).

**/ Nhiệt độ:*

Tháng 11/2024 phổ biến cao hơn so với TBNN cùng thời kỳ từ 0.5-1.0⁰C.

Tháng 12/2024-04/2025 phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.

**/ Lượng mưa:*

Tháng 11/2024: Tổng lượng mưa (TLM) phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN.

Tháng 12/2024-01/2025: TLM phổ biến ở mức thấp hơn 5-10% so với TBNN.

Tháng 02-04/2025: TLM xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.

1.2. Nhận định về tình hình nguồn nước

a. Nguồn nước các hồ chứa: Tỉnh Nghệ An có 1.061 hồ chứa (Nghị định số 114/2018/NNĐ-CP). Tính đến ngày 28/10/2024:

- Các hồ chứa do công ty TNHH thủy lợi quản lý: Quan trắc 109 hồ, hiện nay có hơn 33% hồ chứa có dung tích hữu ích thiếu hụt so với dung tích thiết kế, (Cụ thể: 73 hồ đầy nước, cùng kỳ năm 2023 có 48 hồ đầy nước; 30 hồ có dung tích >70 % WTK, cùng kỳ năm 2023 có 29 hồ; 05 hồ có dung tích từ 50-70% WTK, cùng kỳ năm 2023 có 20 hồ; 01 hồ có dung tích <50% WTK, cùng kỳ năm 2023 có 12 hồ).

- Các hồ chứa do địa phương quản lý: có 952 hồ. Lượng nước trong các hồ chứa đến thời điểm hiện nay: có 859 hồ đập đầy nước; 93 hồ đập có dung tích (lớn hơn 70 % WTK).

b. Mục nước tại hồ thủy điện Bản Vẽ

Mức nước hồ Bản Vẽ Lúc 09 giờ ngày 28/10/2024: Mức nước hồ: 198,59 m/200m; lưu lượng về hồ 143m³/s; dung tích hiện tại là 1773.1 triệu m³/TK 1.835 triệu m³ (đạt 96,6%); (Cùng kỳ TL 198,4m/TK 200m; dung tích toàn bộ là 1764,4 triệu m³/TK 1.835 triệu m³).

1.3. Nhận định về tình hình sâu bệnh hại

Dự báo trong vụ Xuân năm 2025 diễn biến sinh vật gây hại cây trồng như: ốc brou vàng, bệnh đạo ôn, bệnh lem lép hạt, bạc lá vi khuẩn, nhện gié, chuột, rầy,... hại lúa, sâu keo mùa thu hại ngô, bệnh khảm lá hại sắn, ... sẽ diễn biến phức tạp, khó lường, cục bộ một số diện tích có khả năng bị gây hại nặng gây ảnh hưởng đến sinh trưởng, năng suất và chất lượng sản phẩm.

1.4. Nhận định về thị trường

- Dưới tác động của biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn, bão lụt, rét đậm rét hại trên toàn cầu sẽ làm cho sản lượng lương thực bị sụt giảm. Do đó, nhu cầu nhập khẩu lương thực đối với những nước chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu là rất lớn.

- Mặt khác, với tình hình chính trị trên thế giới tại nhiều nước đang bất ổn và diễn biến phức tạp nên tình hình sản xuất lúa gạo ở những nơi này sẽ gặp khó khăn và nhu cầu lúa gạo sẽ tăng cao.

Vì vậy, những bất ổn về kinh tế, chính trị, khí hậu toàn cầu nói trên, FAO dự báo giá gạo duy trì ở mức cao trong niên vụ tới. Do đó, đây là thời điểm để chúng ta thúc đẩy sản xuất lúa gạo đảm bảo chất lượng để xuất khẩu nhằm nâng cao giá trị sản xuất.

1.4. Những thuận lợi và khó khăn trong sản xuất vụ Xuân 2025

1.4.1. Thuận lợi

- Cấp ủy Đảng, chính quyền và các ban ngành, đoàn thể từ tỉnh đến địa phương quan tâm vào cuộc để tập trung chỉ đạo cũng như có các cơ chế, chính sách để khuyến khích, đưa nhanh các KHCN, TBKT áp dụng vào sản xuất.

- Việc đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên tất cả các lĩnh vực. Cùng với các tiến bộ kỹ thuật về giống, công nghệ tưới, nhà lưới, nhà màng và các tiêu chuẩn sản xuất an toàn (*hữu cơ, VietGAP,...*), liên kết sản xuất, cơ giới hóa (*khâu làm đất, gieo cấy, thu hoạch, phun thuốc BVTV bằng máy*),... ngày càng khẳng định được hiệu quả là điều kiện thuận lợi để phát triển, ứng dụng vào sản xuất sẽ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm công lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Tính đến ngày 31/10/2024, toàn tỉnh có 717 hợp tác xã nông nghiệp, trong đó có 466 HTX hoạt động hiệu quả (160 HTX hoạt động tốt; 306 HTX hoạt động khá), có 278 HTX đã thực hiện liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm cho người dân từ 01-02 vụ/năm và 94 HTX công nghệ cao vào sản xuất, 87 HTX với 137 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP 3 sao trở lên; 44 HTX có sản phẩm bán trên các sàn thương mại điện tử. Số HTX thực hiện liên kết, khâu nối cung ứng, tiêu thụ nông sản cho người dân ngày càng tăng và các mô hình liên kết sản xuất (lúa, ngô sinh khối, ngô ngọt, rau các loại,...) đã được khẳng định, cho hiệu quả sẽ là điều kiện thuận lợi trong việc thúc đẩy liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp, tạo thu nhập ổn định, bền vững cho nông dân, từ đó nâng cao giá trị nông sản.

- Lượng nước tại các hồ đập đảm bảo đủ nước tưới phục vụ sản xuất vụ Xuân 2025.

- Công tác dự tính, dự báo tình hình thời tiết, thiên tai, thủy lợi, dịch hại cây trồng ngày càng chính xác và cập nhật thường xuyên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác chỉ đạo sản xuất, phòng trừ dịch hại, hạn chế thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh gây ra.

- Cơ giới hóa trong nông nghiệp ngày được ứng dụng rộng rãi nhất là khâu làm đất, thu hoạch, cấy máy, phun thuốc BVTV bằng máy sẽ tạo điều kiện cho việc giảm công lao động, đẩy nhanh thời vụ sản xuất.

1.4.2. Khó khăn

- Vụ Xuân năm nay được dự báo không khí lạnh có khả năng hoạt động sớm và nền nhiệt các tháng tháng 01 - 4/2025 trung bình phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ. Thời điểm rét đậm, rét hại xuất hiện từ nửa cuối tháng 12/2024 và tiếp tục gia tăng cường độ, tần suất trong tháng 01-02/2025 gây ra rét đậm, rét hại trên diện rộng. Do đó, thời tiết rét đậm rét hại trùng với thời gian ra mạ, gieo cấy nên sẽ ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất cũng như tiềm ẩn nguy cơ bị thiệt hại các cây trồng do thời tiết gây ra.

- Trong vụ Xuân tiềm ẩn nguy cơ một số đối tượng dịch hại phát sinh gây hại như: Chuột, bệnh đạo ôn, bạc lá vi khuẩn, đen lép hạt, nhện gié, ... trên cây lúa và sâu keo mùa thu trên cây ngô.

- Việc sản xuất không tuân thủ lịch thời vụ, gieo cấy quá dày, bón phân không cân đối, phòng trừ sâu bệnh hại không kịp thời hoặc chưa đúng thời điểm vẫn còn tồn tại trong một bộ phận nông dân sẽ ảnh hưởng đến năng suất các cây trồng.

- Giá cả vật tư nông nghiệp dự báo tăng sẽ ảnh hưởng đến đầu tư sản xuất của người dân.

- Lực lượng lao động trong nông nghiệp ngày càng già hóa và giảm về số lượng do dịch chuyển sang các ngành nghề khác có thu nhập ổn định hơn. Bên cạnh đó, trình độ nông dân chưa cao nên sẽ ảnh hưởng đến đầu tư chăm sóc, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, KHCN mới, cơ giới hóa vào trong sản xuất theo hướng hàng hóa.

- Diện tích sản xuất quy mô còn nhỏ lẻ, nhiều hộ. Việc tập trung ruộng đất để hình thành vùng sản xuất tập trung còn khó khăn sẽ là trở ngại để ứng dụng đồng bộ KHCN, tiến bộ kỹ thuật, thực hiện các cơ chế hỗ trợ để sản xuất theo hướng hàng hóa quy mô lớn, liên kết tiêu thụ sản phẩm.

- Các tổ chức, cá nhân tham gia liên kết, bao tiêu sản phẩm ổn định cho người dân còn ít và chủ yếu theo mùa vụ. Bên cạnh đó, một số địa phương vẫn chưa tích cực chủ động trong việc thu hút, kết nối tiêu thụ sản phẩm ổn định cho người dân.

- Các cơ chế, chính sách hiện hành còn nhỏ lẻ và dàn trải nên chưa tạo được động lực để thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, thông minh, an toàn và thân thiện với môi trường.

II. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU SẢN XUẤT VỤ XUÂN 2025

2.1. Phương hướng

- Xây dựng kế hoạch, bố trí cơ cấu cây trồng, cơ cấu giống và thời vụ hợp lý, phù hợp với điều kiện cụ thể từng vùng. Linh động, quyết liệt và huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc để tập trung chỉ đạo sản xuất; khai thác tối đa và phát huy cao mọi nguồn lực để vụ Xuân 2025 đạt mức cao nhất về diện tích, năng suất, sản lượng, đảm bảo sản xuất an toàn, hiệu quả cao.

- Tăng cường áp dụng các KHCVN, tiến bộ kỹ thuật, quy trình sản xuất an toàn (VietGAP, hữu cơ,...) trong sản xuất trên các loại cây trồng... Tăng diện tích lúa chất lượng để từng bước xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc sản phẩm nhằm nâng cao giá trị nông sản của tỉnh.

- Đẩy mạnh liên kết sản xuất, kết nối tiêu thụ và quảng bá nông sản của địa phương.

2.2. Chỉ tiêu, kế hoạch sản xuất vụ Xuân 2025

2.2.1. Sản xuất lương thực

Với mục tiêu phấn đấu của ngành Nông nghiệp và PTNT về sản lượng lương thực năm 2025 khoảng 1.200.000 tấn. Trong đó, vụ Đông 2024 sản lượng ước đạt 72.750 tấn (*Diện tích cây ngô ước đạt 15.000 ha; năng suất ước đạt 48,5 tạ/ha; sản lượng ước đạt 72.750 tấn*). Mặt khác, vụ Hè Thu - Mùa 2025 luôn phải đối mặt rất nhiều khó khăn về nguồn nước, mưa lụt cuối vụ, sâu bệnh, năng suất thấp. Do đó, vụ Xuân 2025 phải phấn đấu đạt 708.800 tấn lương thực. Cụ thể chỉ tiêu phấn đấu về diện tích, năng suất, sản lượng của các cây trồng trong vụ Xuân 2025 như sau: (*Chi tiết tại phụ lục 02*).

Cây lương thực				
TT	Loại cây trồng	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Cây lúa	90.500	69,02	624.650
1.1	<i>Lúa lai</i>	<i>41.500</i>	<i>72,0</i>	<i>298.800</i>
1.2	<i>Lúa thuần</i>	<i>49.000</i>	<i>66,5</i>	<i>325.850</i>
Trong đó:				
<i>Lúa chất lượng (cả lúa lai và lúa thuần)</i>		<i>51.000</i>	<i>67,5</i>	<i>344.250</i>
2	Cây ngô	18.300		

2.1	Ngô lầy hạt	16.500	51,0	84.150
2.2	Ngô sinh khối	1.800	370,0	66.600
Tổng cộng		108.800		708.800

2.2.2. Các cây trồng ngắn ngày khác

TT	Loại cây trồng	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Cây Lạc	8.000	28,0	22.400
2	Rau các loại	11.500	167,0	192.050
3	Khoai lang	1.000	80,0	8.000

2.2.3. Cây nguyên liệu

TT	Loại cây trồng	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Trồng sản nguyên liệu	10.000	250,0	250.000
2	Tổng diện tích mía cả năm	21.000	600,0	1.260.000

2.2.4. Sản xuất giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm

Chuẩn bị nguồn cây giống đủ số lượng và đảm bảo chất lượng để phục vụ cho kế hoạch trồng mới năm 2025 các cây chè, cam, bưởi, ...

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

3.1. Bố trí thời vụ và cơ cấu giống

3.1.1. Cây lúa

a) **Thời vụ:** Vụ Xuân năm 2025 được dự báo nền nhiệt các tháng 01 - 4/2025 có nhiệt độ trung bình phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ; rét đậm rét hại xuất hiện từ nửa cuối tháng 12 và tiếp tục gia tăng cường độ, tần suất trong tháng 01-02/2025 gây ra rét đậm, rét hại trên diện rộng. Lập Xuân năm 2025 vào ngày 04/02/2025 (tức ngày mùng 7/01/2025 Âm lịch).

Do đó, để đảm bảo cây lúa gieo cấy tránh gặp rét đậm, rét hại và trở an toàn, khung thời vụ bố trí cho vụ Xuân chính vụ như sau: Đại trà diện tích gieo mạ từ 02-15/01/2025 (từ 03/12/2024 ÂL đến 16/12/2024 ÂL); cấy sau khi mạ 21 ngày tuổi (mạ có 2,5 – 3,0 lá thật). Đối với nhóm giống có thời gian sinh trưởng dưới 125 ngày không nên bố trí gieo mạ trước ngày 10/01/2025 để tránh lúa trổ quá sớm ảnh hưởng đến năng suất.

- Phải căn cứ thời gian sinh trưởng của các giống để bố trí lịch gieo mạ phù hợp. Những giống có thời gian sinh trưởng dài ngày thì bố trí gieo đầu khung thời vụ, những giống có thời gian sinh trưởng ngắn hơn thì bố trí gieo cuối khung thời vụ để lúa tập trung trổ từ 15/4 - 30/4/2024. Tránh trường hợp các giống có thời

gian sinh trưởng ngắn mà bố trí gieo mạ đầu khung thời vụ sẽ dẫn tới thời gian làm đồng, trở gập mưa rét cuối vụ ảnh hưởng đến năng suất.

- Đối với những vùng mà người dân có tập quán gieo thẳng thì bố trí gieo muộn hơn từ 5 - 7 ngày so với lịch gieo mạ đối với khung thời vụ nêu trên.

- Đối với vùng Hè thu chạy lụt, có thể bố trí gieo trồng sớm hơn 5 - 7 ngày so với khung thời vụ nêu trên.

Lưu ý:

- Tập trung chỉ đạo gieo mạ có che phủ nilon 100% diện tích để chống rét, chống chuột, đồng thời phòng trừ rầy lưng trắng xâm nhập truyền bệnh lùn sọc đen. Trong thời gian rét đậm, rét hại (dưới 15°C) không bón thúc đạm cho mạ, hạn chế tối đa việc gieo thẳng lúa để hạn chế lúa chết rét.

- Dừng gieo, cấy vào những ngày có nhiệt độ thấp dưới 15°C (rét đậm, rét hại) để tránh thiệt hại. Hạn chế gieo thẳng lúa để tránh thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra.

- Tuân thủ nghiêm túc lịch thời vụ để lúa trở an toàn, không gập rét.

b) Cơ cấu giống

- Chỉ đưa vào cơ cấu các giống lúa đã được công nhận chính thức, công nhận lưu hành và làm mô hình có kết quả tốt tại Nghệ An. Đưa nhanh các giống lúa vừa có năng suất cao, vừa có chất lượng gạo khá trở lên; ưu tiên phát triển mở rộng diện tích các giống lúa chất lượng cao làm hàng hóa để nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Mỗi địa phương nên chọn 03 - 05 giống lúa lai và 03 - 05 giống lúa thuần chủ lực; Mỗi xã chỉ nên chọn tối đa 03 giống (trừ những vùng đặc thù).

- Trên cùng một xứ đồng chỉ cơ cấu từ 01 đến 02 giống lúa có thời gian sinh trưởng tương đương nhau và phải cấy xong trong vòng 2 - 3 ngày để chăm sóc, quản lý sâu bệnh hại và thu hoạch được thuận lợi.

- Đối với những giống có năng suất cao, gạo chất lượng, dễ nhiễm sâu bệnh và mẫn cảm với thời tiết, cần có giải pháp kỹ thuật đồng bộ để đảm bảo an toàn sản xuất.

- Cơ cấu các giống lúa chủ lực sản xuất trong vụ Xuân 2025 như sau:

* **Giống lúa thuần:** VNR 20, TBR 225, Bắc Thịnh, Thiên ưu 8, ADI 168, LTH31, Hạt Ngọc 9.

* **Giống lúa lai:** Thái xuyên 111, VT868, Phú ưu 978, VT 404, Long hương 8117.

Ngoài các giống lúa nêu trên, tùy điều kiện đặc thù của từng địa phương, từng tiểu vùng sinh thái, UBND các huyện, thành, thị có thể lựa chọn đưa vào cơ cấu các giống lúa khác có trong **phụ lục 03**.

3.1.2. Cây ngô

- Tập trung gieo từ 04/02 đến 28/02/2025.

- Các địa phương căn cứ vào đặc điểm tình hình, chân đất, thời gian sinh trưởng, mục đích sử dụng, khả năng thâm canh của địa phương mình để lựa chọn các giống ngô phù hợp nhất đưa vào cơ cấu để tập trung chỉ đạo, hướng dẫn nông dân gieo trồng đạt kết quả cao nhất.

- Mỗi địa phương lựa chọn không quá 03-05 giống ngô lai và 02 giống ngô nếp để đưa vào cơ cấu và với phương châm ưu tiên sử dụng các giống có tiềm năng năng suất cao, chất lượng tốt, khả năng chống chịu tốt với sâu bệnh đặc biệt là sâu keo mùa thu, với các giống sau: DK6919s, CP 511, NK6275, NK6101BGT, MX10, HN 68,... Ngoài các giống trên có thể lựa chọn các giống ngô khác có trong **phụ lục 04**.

3.1.3. Cây lạc

- Tranh thủ đất đủ ẩm, trời âm và tiến hành gieo từ 25/01/2025, kết thúc gieo trước ngày 25/2/2025. Riêng các vùng trung du, miền núi, vùng đất cao dễ gặp hạn sớm phải gieo trồng sớm hơn để đề phòng gặp nắng hạn cuối vụ.

- Sử dụng các giống: L14, L23, L26, Sen lai (75/23), L20, TK 10. (**Chi tiết tại phụ lục 05**)

3.1.4. Rau các loại: Tranh thủ gieo trồng khi có quỹ đất và điều kiện thời tiết thuận lợi. Có thể sử dụng các giống rau như:

+ *Rau cải:* Cải ngọt, cải bẹ mào gà, cải bó xôi,...

+ *Bí xanh:* Bí xanh số 1, Nova 209, Green 558, Ruby 456, An Điền 686,...

+ *Dưa chuột:* GM 222, Cu 46, Cu 33, Maya, Kichi 207,...

+ *Mướp ngọt:* Hương Việt, Thanh Hoa,...

+ *Mướp đắng:* Hạt giống lai F1 Palee, Trái Xanh F1 TV-208, ...

+ *Dưa hấu:* Super Hoàn Châu, Super Man, Phù Đổng, Trang Nông 1096, AD779, VT448,... (**Chi tiết tại phụ lục 06**).

3.1.5. Cây mía nguyên liệu

- Có thể trồng từ tháng 11 năm nay đến hết tháng 3 năm sau, nhưng thời vụ tốt nhất cho cây mía là từ 02/2 đến 15/3/2025.

- Sử dụng các giống như: KK3, LK92-11, QĐ159, ...

3.1.6. Cây sắn nguyên liệu: Gieo trồng từ tháng 1 đến ngày 15/3/2025. Có thể sử dụng các giống như: KM94, KM140,...

3.2. Về phân bón

- Sử dụng phân bón cân đối, hợp lý: Bón đủ liều lượng, đúng loại và thời điểm cho từng loại cây trồng, đất, mùa vụ và cân đối để tăng hiệu quả sử dụng phân bón, đảm bảo năng suất.

- Tăng cường tập huấn, tuyên truyền, phổ biến, xây dựng mô hình để khuyến khích người dân tăng cường sử dụng các loại phân bón hữu cơ, phân bón sinh học,

thực hiện ủ phân hữu cơ bằng phế phụ phẩm nông nghiệp kết hợp với các chế phẩm sinh học để sử dụng nhằm hạn chế việc lạm dụng phân bón hóa học, đồng thời tăng khả năng chống chịu cho cây, giúp cải tạo tính chất đất, vừa giúp giảm chi phí đầu vào, đảm bảo an toàn với môi trường, vật nuôi và sức khỏe con người.

3.3. Công tác Bảo vệ thực vật

- Tăng cường chỉ đạo thực hiện công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo, kiểm tra, giám sát công tác phòng trừ sinh vật gây hại cây trồng.

- Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất và phòng chống sinh vật gây hại như: quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), hạn chế sử dụng thuốc BVTV hóa học, ưu tiên sử dụng các loại thuốc sinh học, thuốc có nguồn gốc sinh học để phòng trừ theo nguyên tắc 4 đúng.

3.4. Công tác thủy lợi

- Xây dựng sớm phương án cấp nước phục vụ sản xuất vụ Xuân năm 2025; lập kế hoạch tưới nước từ công trình thủy lợi cho các cây trồng theo tình hình nguồn nước hiện có để cơ cấu cây trồng hợp lý; Đẩy nhanh tiến độ các công trình thủy lợi đang thi công.

- Phối hợp, sẵn sàng lấy nước và dự trữ vào hệ thống và trên ruộng đồng khi các nhà máy thủy điện xả nước tối đa phục vụ sản xuất.

- Chủ động gieo cấy đúng kế hoạch, không gieo cấy ở khu tưới của những hồ không đảm bảo đủ nước tưới suốt vụ.

- Đối với hệ thống tưới: Đẩy nhanh tiến độ tu sửa kênh mương, công trình, thiết bị cơ điện, nạo vét kênh dẫn, bể hút các trạm bơm, đảm bảo 100% công trình sẵn sàng vận hành phục vụ sản xuất.

- Đối với hệ thống tiêu: Tập trung nạo vét, thông thoát hệ thống kênh tiêu (nhất là kênh tiêu nội đồng) bị bồi lấp, ách tắc, đảm bảo tiêu thoát nước kịp thời khi có mưa, lũ. Đồng thời, chủ động trữ nước trong nội đồng khi có thông tin thời tiết bất lợi về nguồn nước.

- Thực hiện các biện pháp phòng, chống mặn xâm nhập sâu vào nội đồng, kiểm tra chặt chẽ chất lượng nước không để nhiễm mặn xảy ra.

- Tổ chức quản lý vận hành các hệ thống và các công trình thủy lợi phù hợp, hiệu quả; áp dụng phương pháp tưới Nông - Lộ - Phơi và ưu tiên tưới vào thời kỳ lúa làm đòng - trổ bông.

- Có phương án chủ động đối phó khi hạn hán xảy ra (nhất là vùng cuối kênh, vùng bán sơn địa và vùng miền núi).

- Thực hiện tưới tiết kiệm, để dành nước phục vụ sản xuất, dân sinh năm 2025.

3.5. Vệ sinh đồng ruộng, làm đất

- Làm tốt công tác vệ sinh đồng ruộng bằng cách cắt sạch cỏ bờ, tàn dư cây trồng để cắt nguồn sâu bệnh hại; sử dụng vôi bột để khử chua và hạn chế một số loại nấm bệnh trên đồng ruộng, đặc biệt trên chân ruộng thấp trũng chua phèn; tăng cường công tác làm thủy lợi nội đồng, khơi thông dòng chảy, tổ chức diệt chuột.

- Trên diện tích đất lúa không trồng cây vụ Đông, cần tiến hành sớm cày lật đất phơi ải nhằm tăng độ tơi xốp cho đất, tiêu diệt mầm mống sâu bệnh hại trên ruộng.

- Với các chân ruộng thuộc nhóm đất thịt, không nhiễm phèn mặn việc làm đất có thể phơi ải kiệt. Đối với những chân thấp trũng chua phèn thực hiện "tiền ải non, hậu đầm ngấu".

- Với những diện tích đã xuất hiện lúa cỏ cần lưu ý thực hiện như sau: Thu gom rơm rạ và tiêu hủy; giữ ẩm mặt ruộng để kích thích cho hạt lúa cỏ cũng như hạt cỏ dại mọc mầm, sau đó rắc vôi bột, tiến hành cày lật đất và ngâm đầm cho thối hạt, thân lúa cỏ.

3.6. Về ứng dụng các tiến bộ KHCN; nhân rộng các mô hình an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ

- Đẩy mạnh việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, KHCN, cơ giới hóa trong sản xuất và các quy trình sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ,... trên các cây trồng thông qua việc tuyên truyền, tập huấn, hỗ trợ người dân, có các chính sách cũng như thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia để mở rộng những diện tích này.

- Mở rộng diện tích cây lúa bằng máy để giải quyết vấn đề già hóa lao động trong sản xuất nông nghiệp.

- Duy trì, phát triển các diện tích rau, củ, quả, chè, lúa,... sản xuất theo các tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, các mô hình sản xuất trong nhà lưới, nhà màng, ... Quan tâm mở rộng diện tích sản xuất lúa giảm phát thải, hướng tới sản xuất bền vững và tạo lập tín chỉ cacbon.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giới thiệu các mô hình đạt kết quả tốt, các tiến bộ kỹ thuật đã được khẳng định, ... để nông dân biết và thực hiện.

3.7. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

- Các địa phương căn cứ quy định tại Luật Trồng trọt và Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 để xây dựng phương án, kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa năm 2025 đúng với quy định hiện hành, phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương và tổ chức chỉ đạo quyết liệt để triển khai có hiệu quả ngay từ đầu vụ Xuân 2025.

- Rà soát, đánh giá vùng sản xuất lúa không an toàn, hiệu quả kém (vùng cuối kênh, bán sơn địa, vùng cao cường thường gặp hạn cuối vụ) để chuyển đổi sang trồng các cây có nhu cầu nước ít hơn như: ngô, lạc, rau đậu các loại, các loại cây công nghiệp, cây ăn quả khác an toàn, hiệu quả hơn.

- Cần tuyên truyền và tập huấn để nâng cao nhận thức của nông dân trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

3.8. Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và cấp mã số vùng trồng

a) Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

- Đẩy mạnh và đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền để nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về vai trò, tầm quan trọng của kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, quan tâm xây dựng và nhân rộng các mô hình hợp tác liên kết hoạt động có hiệu quả gắn với ứng dụng khoa học công nghệ, áp dụng cơ giới hoá đồng bộ vào sản xuất, bảo quản, chế biến và quảng bá, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của địa phương.

- Triển khai thực hiện tốt các chính sách của trung ương và địa phương đã ban hành, quan tâm ưu tiên nguồn lực từ các Chương trình MTQG để hỗ trợ thực hiện các Dự án/Kế hoạch liên kết sản xuất.

- Kêu gọi các doanh nghiệp đẩy mạnh hợp tác, liên kết với các hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ nông dân để sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị, đặc biệt là các sản phẩm chủ lực của địa phương.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp; thường xuyên kiểm tra, giám sát để hỗ trợ, tháo gỡ, xử lý kịp thời các vướng mắc trong việc thực hiện các hợp tác, liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với các hợp tác xã, tổ hợp tác, nông dân và mối quan hệ giữa các thành viên trong hợp tác xã, tổ hợp tác.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động công tác xúc tiến thương mại; tập trung vào việc cung cấp thông tin sản phẩm, tìm kiếm thị trường, thị hiếu và nhu cầu của khách hàng. Đa dạng hóa các hình thức giới thiệu, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm, thúc đẩy thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp.

b) Cấp, quản lý mã số vùng trồng

- Thực hiện việc kiểm tra, giám sát đối với các mã số vùng trồng đã được cấp theo Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Kiểm tra, thẩm định các tiêu chí theo quy định của các vùng trồng đề nghị cấp mới.

- Hàng năm, xây dựng kế hoạch cấp mã số vùng trồng theo hướng dẫn và thực hiện phân kỳ cụ thể kế hoạch cấp mã số vùng trồng cho từng đối tượng cây trồng.

3.9. Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp

- Tăng cường hơn nữa công tác quản lý nhà nước, thanh kiểm tra và xử lý nghiêm các sai phạm trong sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,... tại các địa phương theo đúng các quy định hiện hành của nhà

nước. Đảm bảo hàng hoá phục vụ sản xuất, lưu thông trên thị trường có chất lượng tốt, giá cả hợp lý phục vụ kịp thời kế hoạch sản xuất đề ra.

- Các địa phương tổ chức quản lý vật tư nông nghiệp (giống, phân bón, thuốc BVTV,...) trên địa bàn mình theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

3.10. Cơ chế chính sách

Thực hiện đầy đủ các chính sách của Trung ương và tỉnh để tạo động lực cho phát triển sản xuất, gồm:

- Chính sách hỗ trợ quản lý và sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ.

- Chính sách hỗ trợ giống, tưới, máy nông nghiệp, hỗ trợ tập trung ruộng đất, hỗ trợ tiêu thụ nông sản theo chuỗi, sản xuất nông sản ứng dụng CNC trong nhà lưới, nhà màng, chứng nhận sản phẩm nông nghiệp an toàn theo các tiêu chuẩn, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, ... trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021.

- Chính sách hỗ trợ nông dân có cây trồng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh để khôi phục sản xuất theo Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 05/6/2017.

- Chính sách hỗ trợ đầu tư máy móc trang thiết bị, xây dựng nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sở chế biến, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ 50% chi phí giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của HTX,...theo Nghị Quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Nghệ An.

- Chính sách về Bảo hiểm Nông nghiệp tại Quyết định số 13/2022/QĐ-TTg ngày 05/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Ngoài chính sách của Trung ương và tỉnh, đề nghị UBND các huyện, thành, thị cần chủ động trích ngân sách địa phương, khai thác tối đa mọi nguồn lực để hỗ trợ nông dân đầu tư phát triển sản xuất, đặc biệt là mở rộng mô hình có hiệu quả tại địa phương.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Sở Nông nghiệp và PTNT

- Thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn Tỉnh về nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Phối hợp với các ngành, các địa phương, các tổ chức trong việc chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Đề án sản xuất trồng trọt vụ Xuân 2025. Thành lập các đoàn kiểm tra, chỉ đạo việc sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, nông sản theo chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT và UBND tỉnh.

- Chỉ đạo, kiểm tra và giám sát các đơn vị chuyên môn của Sở thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ để hoàn thành tốt các nội dung của Đề án.

- Đầu mối khâu nối, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng như: Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Nghệ An,... và các địa phương xây dựng các chương trình tuyên truyền hướng dẫn, khuyến cáo nông dân thực hiện tốt các biện pháp kỹ thuật thâm canh, phòng trừ sâu bệnh hại do cơ quan chuyên môn đề ra.

4.2. Các đơn vị chuyên môn trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT

4.2.1. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

- Phối hợp với các địa phương tuyên truyền; kiểm tra, cập nhật tình hình sản xuất, tình hình dịch hại cây trồng để tham mưu kịp thời các giải pháp trong chỉ đạo sản xuất đạt hiệu quả.

- Thường xuyên phối hợp với Đài Khí tượng thủy văn Bắc Trung bộ để theo dõi, nắm tình hình diễn biến của thời tiết, nhất là tình hình rét đậm, rét hại, đông lốc, hạn hán cuối vụ và các diễn biến bất thường khác ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Tham mưu để chỉ đạo các địa phương thực hiện các biện pháp ứng phó hiệu quả với những tình huống thời tiết bất thuận để giảm thiểu tối đa thiệt hại đến cây trồng; chủ động xây dựng và đề xuất các phương án khắc phục thiệt hại nếu xảy ra rét đậm, rét hại, đông lốc,....

- Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật phục vụ sản xuất vụ Xuân trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng và đề xuất các phương án khắc phục thiệt hại cây trồng nếu xảy ra rét đậm, rét hại, dịch bệnh cây trồng.

- Phối hợp với các ban ngành, địa phương để hướng dẫn thực hiện và mở rộng các mô hình như VietGAP, hữu cơ, ...

- Xây dựng phương án phòng trừ sâu bệnh hại bảo vệ sản xuất vụ Xuân để làm cơ sở cho các địa phương tổ chức thực hiện, trong đó lưu ý công tác phòng trừ chuột, bệnh đạo ôn,...hại lúa và sâu keo mùa thu trên cây ngô.

- Thường xuyên kiểm tra, dự tính, dự báo tình hình sâu bệnh hại trên đồng ruộng. Phối hợp với chính quyền địa phương các cấp để phổ biến, khuyến cáo nông dân tổ chức phòng trừ kịp thời, hiệu quả, không để dịch hại lây lan trên diện rộng gây thiệt hại đến sản xuất.

4.2.2. Chi cục Thủy lợi

- Xây dựng phương án tưới tiêu phục vụ sản xuất vụ Xuân 2025, trong đó lưu ý phương án chống hạn cuối vụ, tiêu úng khi có mưa to, nhất là những vùng trọng điểm; trên cơ sở đó tham mưu cho Sở trình UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, đơn vị cân đối nước để phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Kiểm tra, đôn đốc các địa phương, đơn vị trong công tác tưới tiêu phục vụ sản xuất, đồng thời phối hợp với địa phương để điều tiết nước theo yêu cầu kỹ

thuật sản xuất (đặc biệt là những vùng sản xuất lúa áp dụng phương pháp tưới Nông Lộ phơi giảm phát thải). Xây dựng phương án chống hạn và tiêu thoát nước kịp thời, nhất là vào thời kỳ cuối vụ khi có lũ tiểu mãn xảy ra.

- Đôn đốc để các địa phương, đơn vị khẩn trương tu sửa kênh mương để vận hành, phục vụ tốt sản xuất vụ Xuân.

4.2.3. Chi cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao của đơn vị, phối hợp chặt chẽ với UBND các huyện, thành phố, thị xã để triển khai thực hiện Đề án, trong đó chú trọng tăng cường công tác quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp tham gia sản xuất vụ Xuân; hỗ trợ, khuyến khích các HTX tăng cường liên doanh, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong vụ Xuân và triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

4.2.4. Chi cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường

- Tập trung quản lý, giám sát chất lượng an toàn thực phẩm và kết nối tiêu thụ, xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm giúp sản xuất đạt hiệu quả cao.

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát, hướng dẫn thực hiện sản xuất an toàn nhất là các sản phẩm rau, củ, quả,...

- Chủ trì kết nối tiêu thụ nông sản, tham mưu phương án tiêu thụ sản phẩm khi có nguy cơ khó khăn trong công tác tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các sàn thương mại điện tử, UBND cấp huyện và các ban ngành khác để tổ chức, hướng dẫn, tuyên truyền, tập huấn, hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh nông sản trên địa bàn nhằm kết nối, giới thiệu, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm trên sàn thương mại điện tử.

4.2.5. Trung tâm Khuyến nông

- Tổ chức tuyên truyền Đề án sản xuất trồng trọt vụ Xuân, hướng dẫn các biện pháp kỹ thuật để sản xuất thâm canh các cây trồng vụ Xuân đến tận người sản xuất thông qua các lớp tập huấn, đào tạo.

- Xây dựng các mô hình trình diễn các tiến bộ kỹ thuật mới, ứng dụng công nghệ cao. Phối hợp với các địa phương mở rộng các mô hình có hiệu quả kinh tế cao, liên kết tiêu thụ sản phẩm, ... và các tiến bộ kỹ thuật mới khác.

4.2.6. Trung tâm Giống cây trồng

- Triển khai các hoạt động nghiên cứu, chọn tạo và phục tráng giống cây trồng.

- Tổ chức triển khai, bố trí địa điểm để theo dõi, đánh giá về thời vụ, tiềm năng năng suất, thời gian sinh trưởng, của các giống được cơ cấu tại Đề án này để

có báo cáo đánh giá ở cuối vụ gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT qua (Phòng quản lý Kỹ thuật và KHCN).

4.2.7. Các đơn vị khác thuộc Sở: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình để triển khai, thực hiện góp phần vào thắng lợi sản xuất vụ Xuân 2025.

4.3. Các tổ chức chính trị xã hội

Căn cứ nhiệm chức năng, nhiệm vụ chính trị của mình xây dựng chương trình hành động thiết thực để lãnh đạo các cấp hội, vận động hội viên, đoàn viên tham gia thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của đơn vị góp phần thực hiện mục tiêu Đề án sản xuất trồng trọt vụ Xuân 2025 của tỉnh.

4.4. Đối với UBND các huyện, thành, thị

a) Trên cơ sở Đề án sản xuất trồng trọt vụ Xuân 2025 của tỉnh, căn cứ vào đặc điểm địa hình, đất đai, khí hậu, trình độ thâm canh sản xuất,... của địa phương để xây dựng và triển khai thực hiện Đề án sản xuất vụ trồng trọt vụ Xuân 2025 của huyện, thành, thị cụ thể, sát với thực tế của địa phương nhằm phát huy tối đa các lợi thế sẵn có. Đề án, kế hoạch phải thể hiện sự phấn đấu cao, các chỉ tiêu phải vượt trội, các giải pháp tổ chức chỉ đạo thực hiện phải tích cực để đảm bảo sản xuất an toàn và hiệu quả cao.

b) Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước và công tác chỉ đạo sản xuất ở địa phương trên các phương diện:

- Tổ chức chỉ đạo sản xuất một cách quyết liệt, phân vùng để chỉ đạo sản xuất để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Chỉ đạo, tuyên truyền, vận động người dân thực hiện nghiêm túc lịch thời vụ, cơ cấu giống nhất là đối với cây lúa.

- Rà soát lại nguồn nước tại các hồ đập, sông suối để xây dựng phương án chuyển đổi trên đất trồng lúa nhất là vùng cao cường không có nước tưới suốt cả vụ sang trồng các cây trồng khác có hiệu quả hơn ngay từ đầu vụ phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

- Tăng cường công tác thanh, kiểm tra chất lượng giống, các loại phân bón và thuốc BVTV trên địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp cung ứng các loại vật tư không đảm bảo chất lượng nhằm bảo vệ tốt quyền lợi của người nông dân sử dụng.

- Theo dõi diễn biến thời tiết và có các biện pháp hạn chế thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra; thống kê tổng hợp tình hình thiệt hại, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT để có phương án xử lý kịp thời.

- Thành lập Ban chỉ đạo sản xuất vụ Xuân cấp huyện; Phân công lãnh đạo UBND huyện, lãnh đạo các phòng, ban phụ trách chỉ đạo và chịu trách nhiệm cụ thể từng xã, cụm xã, phường, thị trấn. Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn nông dân thực hiện đúng các biện pháp kỹ thuật nhằm hạn chế ảnh hưởng của thời tiết và sâu bệnh hại. Nếu để tình trạng gieo cấy lúa sớm hơn lịch thời vụ mà

người dân chưa được tuyên truyền, khuyến cáo để nắm rõ lịch thời vụ thì lãnh đạo địa phương phải chịu trách nhiệm.

- Chỉ đạo Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tăng cường giám sát đồng ruộng, thực hiện tốt nhiệm vụ điều tra phát hiện, dự tính dự báo và chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại cây trồng, trong đó chú ý các đối tượng như: chuột, bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá vi khuẩn trên cây lúa, sâu keo mùa thu hại ngô, ...

- Căn cứ vào khả năng, điều kiện của địa phương để ban hành các cơ chế hỗ trợ nông dân về: Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, KHCN vào sản xuất, phòng trừ sâu bệnh hại,... ngoài chính sách của Tỉnh và Trung ương.

c) Đầu mối mời gọi các tổ chức, cá nhân vào xây dựng, mở rộng các mô hình liên kết sản xuất bao tiêu sản phẩm cây trồng vụ Xuân để phát huy hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho người nông dân.

d) Phối hợp với các ban, ngành, đơn vị liên quan để hướng dẫn, tuyên truyền, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân sử dụng thêm phương thức bán hàng trên sàn thương mại điện tử nhằm tăng cường kết nối, giới thiệu, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm.

e) Dự báo nhu cầu thị trường để có phương án sản xuất rải vụ thích hợp, phát triển mở rộng diện tích nhất là các loại rau, củ, quả đảm bảo an toàn theo các tiêu chuẩn, gắn với liên kết, tiêu thụ sản phẩm nhằm ổn định đầu ra cho nông dân.

f) Phối hợp với Chi cục Trồng trọt và BVTV để hướng dẫn, tuyên truyền các tổ chức, cá nhân trên địa bàn về các thủ tục để đăng ký mã số vùng trồng theo quy định tại Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

g) Phối hợp với các Chi cục thống kê để thống kê, thống nhất số liệu định kỳ báo cáo tiến độ sản xuất về Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật để tổng hợp tham mưu Sở báo cáo UBND tỉnh và Cục Trồng trọt. Trường hợp cần thiết và đột xuất Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật sẽ có công văn gửi các địa phương.

4.5. Các đơn vị cung ứng, doanh nghiệp, HTX

- Các đơn vị cung ứng giống và vật tư, phân bón, thuốc BVTV: Căn cứ vào Đề án sản xuất trồng trọt vụ Xuân 2025 để chủ động ký hợp đồng và chuẩn bị đủ vật tư nông nghiệp về giống, phân bón, thuốc BVTV, ... đảm bảo chất lượng, đúng cơ cấu và nội dung Đề án này và quy định của pháp luật, đồng thời cung ứng kịp thời phục vụ tốt nhất cho sản xuất.

- Các doanh nghiệp, HTX bao tiêu sản phẩm cần tăng cường mở rộng các mô hình liên kết và bao tiêu các sản phẩm cây trồng với nông dân hoặc tổ chức đại diện nông dân để ổn định đầu ra, nâng cao hiệu quả sản xuất.

V. ĐỀ NGHỊ

Vụ Xuân 2025 là vụ sản xuất sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn như: rét đậm, rét hại, các loại sâu bệnh có nguy cơ phát sinh gây hại nặng,... Do đó, đề

dành thắng lợi cho sản xuất vụ Xuân 2025, Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị UBND tỉnh:

1. Ban hành Chỉ thị về tăng cường sản xuất trồng trọt vụ Xuân năm 2025 để huy động các nguồn lực, tập trung chỉ đạo sản xuất thắng lợi.

2. Chỉ đạo các cấp, ngành, các đơn vị chuyên môn và UBND các huyện, thành, thị tập trung chỉ đạo, triển khai sản xuất, nhất là chỉ đạo thực hiện nghiêm túc lịch thời vụ, cơ cấu giống và có các cơ chế chính sách hỗ trợ để khuyến khích người dân thực hiện các biện pháp kỹ thuật đã được quy định tại Đề án để đảm bảo vụ Xuân đạt kết quả cao nhất; Thành lập ban chỉ đạo sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cây trồng vụ Xuân; Đồng thời, trích ngân sách huyện để khuyến khích, hỗ trợ bà con nông dân trong sản xuất.

3. Sở Công thương

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo các Công ty Thủy điện trên địa bàn tỉnh điều tiết xả nước với lưu lượng phù hợp để đảm bảo cấp đủ nước tưới phục vụ sản xuất, dân sinh cho vùng hạ du khi thiếu nước.

- Hỗ trợ kết nối tiêu thụ và quảng bá các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

4. Các cơ quan thông tin đại chúng: Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Nghệ An và các cơ quan thông tấn báo chí trên địa bàn dành thời lượng ưu tiên cho công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách về nông nghiệp, nông thôn, các biện pháp kỹ thuật, biện pháp bảo vệ sản xuất trong vụ Xuân năm 2025. Phối hợp với các cấp, các ngành kịp thời đưa tin, biểu dương những đơn vị, địa phương, cá nhân làm tốt và nhắc nhở những địa phương, đơn vị, cá nhân làm chưa tốt.

Trên đây là những nội dung chính của Đề án sản xuất trồng trọt vụ Xuân 2025, Sở Nông nghiệp và PTNT mong nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh; sự phối hợp và đồng hành của các ngành, các huyện, thành, thị và bà con nông dân trên toàn tỉnh để sản xuất vụ Xuân năm 2025 đạt kết quả tốt nhất./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để báo cáo);
- Tỉnh uỷ, HĐND, UBND Tỉnh (để báo cáo);
- Đ/c Nguyễn Văn Đệ PCT UBND Tỉnh (để báo cáo);
- Các Sở, ban, ngành cấp Tỉnh (để phối hợp);
- Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT (để chỉ đạo);
- UBND các huyện, thành, thị (để triển khai thực hiện);
- Các cơ quan thông tin đại chúng (để theo dõi, đưa tin);
- Các đơn vị liên quan (để thực hiện);
- Các phòng, đơn vị của Sở NN&PTNT (để thực hiện);
- Website Sở;
- Lưu VT, QLKT&KHCCN, TT&BVTV.

GIÁM ĐỐC

Phùng Thành Vinh

Phụ lục 01: KẾT QUẢ SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT VỤ XUÂN 2024

TT	Chỉ tiêu	Vụ Xuân 2023	Vụ Xuân 2024	So sánh vụ Xuân 2024 so với vụ Xuân 2023		Kết quả vụ Xuân 2024 so với kế hoạch (theo đề án)	
				Tăng (+) giảm (-)	%	Tăng (+) giảm (-)	%
1	Cây lúa						
	- Diện tích gieo trồng (ha)	91.293,07	90.981,31	-311,76	99,66	481,31	100,53
	- Diện tích thu hoạch (ha)	91.293,07	90.981,31	-311,76	99,66	481,31	100,53
	- Năng suất (tạ/ha)	68,82	69,09	0,27	100,39	1,11	101,63
	- Sản lượng (tấn)	628.267,23	628.634,87	367,64	100,06	13.384,87	102,18
2	Cây ngô						
	Tổng diện tích ngô gieo trồng (ha)	20.062,37	19.886,29	-176,08	99,12	386,29	101,98
	Tổng diện tích ngô cho thu hoạch (ha)	20.062,37	19.886,29	-176,08	99,12	386,29	101,98
2.1	Ngô lấy hạt						
	- Diện tích gieo trồng (ha)	18.242,17	18.106,55	-135,62	99,26	606,55	103,47
	- Diện tích thu hoạch (ha)	18.242,17	18.106,55	-135,62	99,26	606,55	103,47
	- Năng suất (tạ/ha)	51,6	51,31	-0,29	99,44	0,81	101,60
	- Sản lượng (tấn)	94.132,26	92.908,89	-1.223,37	98,70	4.533,89	105,13
2.2	Ngô sinh khối						
	- Diện tích gieo trồng (ha)	1.820,20	1.779,74	-40,46	97,78	-220,26	88,99
	- Diện tích thu hoạch (ha)	1.820,20	1.779,74	-40,46	97,78	-220,26	88,99
	- Năng suất (tạ/ha)	391,10	386,66	-4,44	98,86	36,66	110,47
	- Sản lượng (tấn)	71.187,62	68.816,20	-2.371,42	96,67	-1.183,80	98,31
3	Cây lạc						
	- Diện tích gieo trồng (ha)	8.492,36	7.910,55	-581,81	93,15	-689,45	91,98
	- Diện tích thu hoạch (ha)	8.492,36	7.910,55	-581,81	93,15	-689,45	91,98
	- Năng suất (tạ/ha)	28,18	28,40	0,22	100,78	0,90	103,27
	- Sản lượng (tấn)	23.930,04	22.463,85	-1.466,19	93,87	-1.186,15	94,98
4	Rau các loại						
	- Diện tích gieo trồng (ha)	13.280,67	13.200,22	-80,45	99,39	1.200,22	110,00
	- Diện tích thu hoạch (ha)	13.280,67	13.200,22	-80,45	99,39	1.200,22	110,00
	- Năng suất (tạ/ha)	167,76	166,81	-0,95	99,43	-0,19	99,89
	- Sản lượng (tấn)	222.801,84	220.194,85	-2.606,99	98,83	19.794,85	109,88
5	Khoai lang						
	- Diện tích gieo trồng (ha)	1.174,20	1.240,32	66,12	105,63	-159,68	88,59
	- Diện tích thu hoạch (ha)	1.174,20	1.240,32	66,12	105,63	-159,68	88,59
	- Năng suất (tạ/ha)	82,13	80,56	-1,57	98,09	0,56	100,70
	- Sản lượng (tấn)	9.644,06	9.991,66	347,60	103,60	-1.208,34	89,21

Phụ lục 02: KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH SẢN XUẤT CÁC CÂY TRỒNG VỤ XUÂN NĂM 2025

TT	Toàn tỉnh	Cây lúa				Ngô		Lạc	Rau các loại	Khoai lang
		Tổng	Trong đó lúa lai (ha)	Trong đó Lúa thuần (ha)	Trong đó Lúa chất lượng (ha)	Tổng DT	Trong đó ngô sinh khối			
		90.500	41.500	49.000	51.000	18.300	1.800	8.000	11.500	1.000
1	Diễn Châu	8.500	7.000	1.500	6.000	650	100	2.200	745	55
2	Yên Thành	12.700	5.000	7.700	10.500	850	0	180	1450	100
3	Quỳnh Lưu	7.300	6.500	800	6.800	770	70	400	1600	150
4	TX Hoàng Mai	1.187	1.000	187	0	214	14	210	550	65
5	Nghi Lộc	7.504	1.100	6.404	5.000	2.090	10	1.600	400	76
6	Nam Đàn	6.774	1.500	5.274	5.500	1.080	80	1.000	950	0
7	Hưng Nguyên	5.000	283	4.717	3.500	400	100	312	500	0
8	Đô Lương	8.350	1.500	6.850	1.550	1.000	26	420	550	70
9	TP.Vinh	1.415	230	1.185	530	120	40	63	135	0
10	TX Cửa Lò	102	102	0	0	250	0	200	120	61
11	Th/Chương	8.600	7.600	1.000	0	2.600	0	500	730	150
12	Tân Kỳ	4.900	2.600	2.300	3.500	2.200	450	400	800	30
13	Nghĩa Đàn	3.390	2.300	1.090	600	1.000	350	80	500	70
14	TX Thái Hoà	790	600	190	350	250	50	0	150	0
15	Quỳ Hợp	2.598	1.800	798	0	915	70	110	525	83
16	Quỳ Châu	1.850	300	1.550	1.500	300	0	30	300	0
17	Quế Phong	2.700	600	2.100	1.700	240	0	100	250	50
18	Anh Sơn	3.300	1.200	2.100	2.900	1.950	390	110	390	10
19	Con Cuông	2.300	280	2.020	1.000	650	50	45	225	20
20	T/Dương	1.000	5	995	20	600	0	40	350	10
21	Kỳ Sơn	240	0	240	50	171	0	0	280	0

Phụ lục 03: Danh sách các giống lúa đưa vào cấu giống sản xuất trong vụ Xuân 2025 tại Nghệ An (Các huyện có thể lựa chọn để đưa vào cơ cấu)

TT	Tên giống	Thời gian sinh trưởng vụ Xuân (ngày)	Năng suất trung bình (tạ/ha)	Ghi chú
A	Lúa thuần			
I	Giống chủ lực			
1	VNR20	125-130	65-70	
2	TBR225	125-130	65-70	
3	Bắc Thịnh	125-130	65-70	
4	Thiên ưu 8	125-130	65-70	
5	ADI 168	125-130	65-70	
6	LTH31	125-130	65-70	
7	Hạt Ngọc 9	125-130	60-65	
II	Ngoài ra có thể sử dụng các giống sau			
2.1	Giống có TGST từ 130 - 140 ngày			
1	JO2	135-140	60-65	
2	AC5	135-140	60-65	
3	BC15	135-140	60-65	
4	Nếp 97	135-140	55-60	
5	Nếp 87	130-135	55-60	
6	Gia Lộc 35	130-135	65-70	
7	Nếp 98	130-135	50-55	
2.2	Giống có TGST xung quanh 125 ngày			
1	BQ	125-130	60-65	
2	QR1	125-130	60-65	
3	Hương Thanh 8	125-130	60-65	
4	Vật tư NA6	125-130	65-70	
5	Hana 167	125-130	60-65	
6	N24	125-130	65-70	
7	QP5	125-130	60-65	
8	Thiên Hương 6	125-130	60-65	
9	Hung Long 555	125-130	60-65	
10	HD 9	125-130	66-70	
11	Hana số 6	125-130	60-65	
12	Hà Phát 3	125-130	65-70	
13	VNR 10	125-130	60-65	
14	ĐB18	125-130	60-65	

15	HD11	125-130	65-70	
16	Hạt Vàng 36	125-130	65-70	
17	HDT10	125-130	60-65	
18	Vật tư NA2	122-128	60-65	
19	HG12	120-125	60-65	
20	ND 502	120-125	60-65	
21	ĐT 100	120-125	60-65	
22	TBR 89	120-125	60-65	
23	Smart 56	120-125	60-65	
24	QR15	120-125	60-65	
25	NB-01	120-125	60-65	
26	AYT77	120-125	65-70	
27	LP5	120-125	60-65	
28	SV 181	120-125	60-65	
29	ĐH15	120-125	60-65	
30	Dự Hương 8	120-125	60-65	
31	HN6	118-120	60-65	
32	TBR 97	115-120	65-70	
33	TBR 87	115-120	65-70	
B	Lúa lai			
I	Giống chủ lực			
1	Thái Xuyên 111	135-140	70-75	
2	VT868	130-135	70-75	
3	Phú ưu 978	130-135	70-75	
4	VT 404	130-135	70-75	
5	Long hương 8117	130-133	65-70	
II	Ngoài ra có thể sử dụng các giống sau			
2.1	Giống có thời gian sinh trưởng từ 130-135 ngày			
1	Nhị ưu 986	130-135	70-75	
2	Q.ưu 6	130-135	70-75	
3	HYT100	130-135	70-75	
4	MHC2	130-135	70-75	
5	Hoa ưu 7185	130-135	70-75	
6	Syn 98	130-135	70-75	
7	Syn 8	130-135	70-75	
8	CS04	130-135	70-75	
9	KH336	130-135	70-75	
10	GS55	130-135	70-75	
2.2	Giống có thời gian sinh trưởng từ 125-130 ngày			
1	Thụy Hương 308	125-130	65-70	

2	D ưu 725	125-130	65-70	
3	An Nông 1424	125-130	65-70	
4	An Nông 0818	125-130	65-70	
5	ADI73	125-130	65-70	
6	Nghi Hương 305	125-130	60-65	
7	27P53	125-130	60-65	
8	Nghi Hương 2308	125-130	60-65	
9	WN305	125-130	65-70	
10	Long Xuyên 81	125-130	65-70	
11	KU57	125-130	65-70	
12	Dương ưu 612	125-130	65-70	

Ghi chú: - Qua theo dõi cho thấy các giống: AC5, Thái Xuyên 111, Thiên ưu 8, Vật tư NA6, TBR225, ADI 168, BC15 mắc cảm với bệnh đạo ôn.

- Thứ tự các giống được sắp xếp theo thời gian sinh trưởng giảm dần, trừ giống chủ lực được sắp xếp theo diện tích giảm dần.

Phụ lục 04: Danh sách các giống ngô đưa vào cơ cấu giống sản xuất trong vụ Xuân 2025 tại Nghệ An (Các huyện có thể lựa chọn để đưa vào cơ cấu)

TT	Tên giống	Thời gian sinh trưởng Vụ Xuân (ngày)	Năng suất trung bình (tạ/ha)	Ghi chú
A	Giống có diện tích lớn và có tiềm năng			
1	DK6919s	100-103	55-60	Ngô chuyên gen, lấy hạt
2	CP 511	100-105	55-60	Ngô lấy hạt
3	NK6275	105-110	55-60	Ngô lấy hạt
4	NK6101BGT	105-110	55-60	Ngô chuyên gen, lấy hạt
5	MX10	80-85	50-55	Thu hoạch ăn tươi
6	HN68	65-70	45-50	Thu hoạch ăn tươi
B	Ngoài ra có thể sử dụng các giống sau			
I	Ngô lấy hạt			
1	LVN 10	120-125	55-60	
2	P 4311	115-120	55-60	
3	PAC 339	110-115	55-60	
4	PAC 789	110-115	55-60	
5	PAC 995	110-115	55-60	
6	VS 201	110-115	55-60	
7	CP 519	110-115	55-60	
8	CP 512	105-110	55-60	

TT	Tên giống	Thời gian sinh trưởng Vụ Xuân (ngày)	Năng suất trung bình (tạ/ha)	Ghi chú
9	CP 811	105-110	55-60	
10	MK668	105-110	55-60	
11	NK7328	100-105	55-60	
12	SSC557	100-105	55-60	
13	LVN14	95-100	55-60	
14	LVN61	95-100	55-58	
15	CP333	95-100	50-55	
II	Ngô chuyên gen			
1	NK4300 Bt/Gt	105-110	55-60	Ngô chuyên gen
2	NK66 Bt/Gt	105-110	55-60	Ngô chuyên gen
3	NK67 Bt/Gt	110-115	55-60	Ngô chuyên gen
4	NK7328 Bt/Gt	100-105	55-60	Ngô chuyên gen
5	PAC 999 Super S	100-105	55-60	Ngô chuyên gen
6	DK9955s	100-105	50-55	Ngô chuyên gen
7	8282 S	100-105	55-60	Ngô chuyên gen
8	CP501 S	100-105	55 -60	Ngô chuyên gen
III	Ngô có sinh khối lớn			
1	P4199	110-115	55-60	Có sinh khối lớn
2	AVA 3668	105-110	55-60	Có sinh khối lớn
3	PSC 102	105-110	55-60	Có sinh khối lớn
4	PSC 747	105-110	55-60	Có sinh khối lớn
5	AG 69	105-110	55-60	Có sinh khối lớn
6	SSC586	100-105	50-55	Có sinh khối lớn
IV	Ngô thu hoạch ăn tươi			
1	HN92	70-75	50-55	Thu hoạch ăn tươi
2	HN88	62-65	45-50	Thu hoạch ăn tươi
3	MX6	65-70	45-50	Thu hoạch ăn tươi
4	ADI 668	70-75	50-55	Thu hoạch ăn tươi
5	Fancy 111 (Nếp tím)	70-75	50-55	Thu hoạch ăn tươi
6	Ngô nếp Bạch Long	65-70	50-55	Thu hoạch ăn tươi
7	TBM 18	65-70	50-55	Thu hoạch ăn tươi

Ghi chú: Thứ tự các giống được sắp xếp theo thời gian sinh trưởng giảm dần đối với từng nhóm, trừ giống chủ lực được sắp xếp theo diện tích giảm dần.

Phụ lục 05: Danh sách các giống lạc sản xuất trong vụ Xuân tại Nghệ An

TT	Tên giống	TGST vụ Xuân (ngày)	Ghi chú
1	L14	125-130	
2	L23	115-120	
3	L26	120-125	
4	Sen lai 75/23	122-127	
5	TK10	122-125	
6	L20	115-118	

Phụ lục 06: Danh sách các giống rau, mía, sắn đã sản xuất trong vụ Xuân tại Nghệ An

TT	Tên giống	TGST vụ Xuân (ngày)	Ghi chú
I	Giống rau		
1	Rau cải		
-	Cải ngọt	40 - 45	
-	Cải bẹ mào gà	30 - 35	
-	Cải bó xôi	45 - 55	
2	Bí xanh		
-	Bí xanh số 1	100 - 110	
-	Nova 209	75 - 80	
-	Bí xanh Green 558	85 - 90	
-	Bí xanh Ruby 456	75-80	
-	An Điền 686	80 - 85	
3	Dưa chuột		
-	GM 222	80 - 85	
-	Cu 46	80 - 85	
-	Cu 33	80 - 85	
-	Maya	75 - 80	thu trái bao tử
-	Kichi 207	75 - 80	thu trái bao tử
4	Mướp ngọt		
-	Hương Việt	40 - 45	
-	Thanh Hoa	40 - 45	
5	Mướp đắng		

-	Hạt giống lai F1 Palee	65 - 70	
-	Trái xanh F1 TV-208	45 - 47	
6	<i>Dưa hấu</i>		
-	Super Hoàn Châu	58 - 63	
-	Super Man	60 - 62	
-	Phù Đổng	58 - 63	
-	Trang Nông 1096	58 - 60	
-	AD 779	58 - 60	
-	VT 448	58 - 62	
II	Giống mía		
-	KK3	300 - 330	
-	LK 92-11	300 - 330	
-	QĐ 159	300 - 330	
III	Giống sắn		
-	KM 94	270 - 330	
-	KM 140	270 - 330	